

Nghiên Cứu

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nội dung nghiên cứu

- I. Đánh giá chung về ĐBSCL
- II. Phân tích ĐBSCL theo mô hình Michael Porter
- III. Nhận Dạng ĐBSCL qua phân tích số liệu thống kê
- IV. Nhu cầu liên kết của vùng ĐBSCL
- V. Tại sao đến nay liên kết vùng ở ĐBSCL vẫn chưa thật thành công?
- VI. Thử đề xuất cơ chế liên kết cho vùng ĐBSCL

Nhận Dạng Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long

I. Đánh Giá Chung Về ĐBSCL



ĐBSCL: Nhận diện xu thế phát triển

- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế
 - Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu
 - Tự do hóa thương mại
- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế
 - Đa dạng hóa nông nghiệp
 - Công nghiệp hóa
- Kinh tế tri thức
- Hợp tác liên vùng
 - Xây dựng thương hiệu chung
 - Tăng hiệu quả đầu tư công

ĐBSCL: Phân tích cơ hội

- Hội nhập quốc tế:
 - Tác động của các hiệp định thương mại và WTO
 - Cơ hội tham gia chuỗi giá trị toàn cầu
 - Tác động đến các yếu tố sản xuất
- Tiến bộ công nghệ:
 - Trong nông nghiệp và chế biến lương thực, thực phẩm
 - Công nghệ sinh học và các ngành ứng dụng
 - Công nghệ thông tin
- Tác động lan tỏa từ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam- Tp HCM
- Vai trò trung tâm của thành phố Cần Thơ
- Phát triển du lịch: sinh thái và văn hóa

ĐBSCL: Phân tích mối đe dọa

- Địa giới hành chính biến thành địa giới kinh tế làm yếu đi sự liên kết toàn vùng
- Cơ sở hạ tầng còn yếu kém
- Tăng trưởng chưa bền vững
- Hạn chế về nguồn tài nguyên, thiếu lao động có kỹ năng, năng suất lao động kém
- Chảy máu chất xám và lao động
- Tụt hậu về trình độ công nghệ
- Đối phó với biến đổi khí hậu
- Vai trò an ninh lương thực → độc canh lúa

II. Phân tích ĐBSCL theo mô hình Michael Porter

* Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh

NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP

Môi trường
kinh doanh và
hạ tầng kỹ thuật

Trình độ
phát triển
cụm ngành

Hoạt động và
chiến lược
của doanh nghiệp

NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG

Hạ tầng
văn hóa, xã hội
y tế, giáo dục

Chính sách tài
khóa, tín dụng,
và cơ cấu kinh tế

CÁC YẾU TỐ SẴN CÓ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Tài nguyên
thiên nhiên

Vị trí địa lý

Quy mô của
địa phương

Năng lực cạnh tranh địa phương

Hạ tầng xã hội

Phát triển con người

- Giáo dục
- Đào tạo
- Y tế ...

Vốn xã hội

- Niềm tin
- Tinh thần cộng đồng ...

Đô thị hóa

Chính sách kinh tế địa phương

Chính sách tài khoá

- Thu, chi ngân sách
- Đầu tư công

Chính sách tín dụng

- Phân bổ tín dụng ...

Chính sách cơ cấu KT

- Cơ cấu ngành
- Cơ cấu sở hữu...

Chất lượng môi trường kinh doanh



Chính sách lấy cụm ngành làm trung tâm



- Cụm ngành là khuôn khổ để **tổ chức thực hiện** các chính sách công và đầu tư công nhằm phát triển kinh tế

Đồng bằng sông Cửu Long Liên kết để tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững

NHÓM NGHIÊN CỨU:

Vũ Thành Tự Anh
Phan Chánh Dưỡng
Nguyễn Văn Sơn
Đỗ Thiên Anh Tuấn
Đỗ Hoàng Phương

II. Bối cảnh kinh tế chung cả nước

Bảng 1: Chỉ số vĩ mô của Việt Nam so với chính mình và với một số nước trong khu vực (2006 – 2010)

	Việt Nam 2001-05	Việt Nam 2006-10	ASEAN	Trung Quốc	Indonesia	Malaysia	Philippines	Thailand
Tăng trưởng và lạm phát (%)								
Tốc độ tăng trưởng GDP	7.4	7.0	5.2	11.2	5.7	4.5	5.2	3.6
Tốc độ tăng CPI	4.5	10.9	6.1	3.0	7.8	2.7	5.0	2.9
Chính sách tài khóa (% GDP)								
Cán cân ngân sách	-3.9	-5.6	-1.8	-0.9	-0.9	-4.8	-1.9	-1.6
Tổng thu ngân sách	24.7	28.2	17.9	19.4	17.6	21.8	15.0	18.0
Tổng chi ngân sách	28.6	33.8	19.7	20.3	18.4	26.6	16.9	19.6
Tổng vốn đầu tư cố định	32.0	34.9	25.4	42.1	28.0	20.5	17.2	26.2
Nợ công	40.4	47.8	-	17.2	29.2	46.3	55.5	40.9
Tỷ lệ tiết kiệm/đầu tư (%)	95.8	83.1	126.2	117.3	106.2	184.7	125.9	117.5
Chính sách tiền tệ (%/năm)								
Tốc độ tăng cung tiền M2	27.1	31.1	-	20.8	15.5	11.5	12.9	8.3
Tốc độ tăng dư nợ tín dụng	31.1	35.5	-	18.9	12.3	9.7	9.1	5.5
Cán cân thanh toán (% GDP)								
Cán cân tài khoản vãng lai	-1.5	-6.8	6.6	7.6	1.6	16.0	4.2	4.2
FDI	3.8	8.0	4.1	3.7	1.5	2.7	1.5	3.2

Nguồn: Economist Intelligence Unit

Ghi chú: Số liệu của ASEAN và các nước khác là trung bình của giai đoạn 2006-2010

Qua Số Liệu Thống Kê (2001-2005, 2005-2010) Nhận Ra Những Bất Thường Sau:

- Trong Giai đoạn năm 2001-2005 Kinh tế vĩ mô của VN nhìn chung khá ổn.
- Từ 2006-2010 chính sách tài khóa mở rộng, tiền tệ nới lỏng đầu tư tăng nhưng kém hiệu quả (GDP không tăng), đưa đến :
 - a/- Bất ổn vĩ mô bắt đầu từ lạm phát cao (trung bình 10,9%, cá biệt năm 2008 lên tới 20%),
 - b/- Kéo đến là thâm hụt kép (thâm hụt ngân sách 5,6% và thâm hụt tài khoản vãng lai 6,8%).

Suy giảm kinh tế thể hiện qua tốc độ GDP giảm tăng trưởng (nếu như tốc độ tăng GDP còn tăng từ 8,2% năm 2006 lên 8,5% năm 2007, thì ngay sau đó giảm xuống 6,3% năm 2008 và 5,3% năm 2009. Kết quả là tốc độ tăng GDP trung bình của nước ta đã giảm từ 7,4% trong giai đoạn 2001 – 2005 xuống 7,0% trong giai đoạn 2006 – 2010).

Kết quả này có nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân khách quan là do khủng hoảng tài chính toàn cầu (từ năm 2008...) Nhưng nguyên nhân chính là do cơ cấu kinh tế, và mô hình tăng trưởng của VN trở nên lạc hậu và không còn động lực. **(Chúng ta có thể sánh số liệu của VN và các nước nêu trong bảng)**

Bảng 2: Kết quả hoạt động của 3 khu vực kinh tế

Một số chỉ tiêu so sánh (%)	DNNN		DNDD		FDI	
<i>Sử dụng nguồn lực</i>	2001-5	2006-9	2001-5	2006-9	2001-5	2006-9
Vốn đầu tư	56,6	44,6	26,4	27,7	17,0	27,8
Tín dụng	36,6	30,9	-	-	-	-
<i>Đóng góp cho nền kinh tế</i>						
Ngân sách (ngoài dầu thô)	19,6	17,0	6,7	9,8	6,6	10,3
Việc làm	43,5	24,1	40,1	53,7	16,3	22,3
Việc làm mới	-4,1	-22,0	74,1	88,1	30	33,9
GDP	30,0	27,8	46,7	46,1	14,6	17,9
Tăng trưởng GDP	32,9	19,0	44,6	54,2	14,5	17,4
GTSXCN	28,9	20,1	28,3	35,4	42,7	44,5
Tăng trưởng GTSXCN	28,5	7,9	34,0	45,8	37,4	46,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Quỹ Tiền tệ Quốc tế

Ghi chú: Số liệu của năm 2009 là ước tính. Số liệu việc làm là của hai giai đoạn 2001-2005 và 2006-2008.

Cơ Cấu Và Mô Hình Tăng Trưởng Cũ Có Một Số Đặc Trưng

- *Lấy DNNN làm động lực trung tâm, trong khi khu vực này lại kém hiệu quả:* Trong giai đoạn 2006-2009, DNNN chiếm 45% tổng đầu tư của khu vực DN, nhưng chỉ đóng góp 28% cho GDP và 19% cho tăng trưởng GDP; 24% việc làm và - 22% cho việc làm mới; 20% GTSXCN và 8% tăng trưởng GTSXCN.
- *Tăng trưởng theo chiều rộng:* Nhờ vào đầu tư lớn để tăng trưởng GDP trong khi năng suất tổng hợp giảm.
- *Đầu tư công kém hiệu quả:* ICOR của khu vực công hiện cao gấp rưỡi so với mức ICOR chung của nền kinh tế và gấp đôi so với ICOR của khu vực dân doanh.
- *Đầu tư của địa phương dàn trải và trùng lặp (cảng biển, khu công nghiệp sân bay, khu kinh tế biển v.v.. Khắp mọi nơi).*
- *Đầu tư cao kéo theo việc mở rộng tín dụng tổng dư nợ tín dụng nội địa tăng nhanh từ 25% GDP lên đến 135%GDP năm 2010.*
- *Điều hành vĩ mô bất cập:* Khi khu vực nhà nước chỉ còn chiếm khoảng $\frac{1}{4}$ GDP, XNK tăng đến 150%GDP. Nghĩa là hệ điều hành cũ đã bị thu hẹp nhưng những đội ngũ hoạch định chính sách luôn đưa ra chính sách lạc hậu so với trạng thái mức độ hội nhập của nền kinh tế. Từ đó đưa đến:
 - * **Lạm phát cao (vì quá nhiều tiền nhưng quá ít hàng)**
 - * **Lãi suất cao và đồng tiền chịu sức ép giảm giá (do lạm phát cao)**
 - * **Thâm hụt ngân sách lớn (vì phải chi tiêu quá nhiều)**
 - * **Thâm hụt thương mại lớn (vì cầu trong nước quá cao nhưng năng lực sản xuất kém)**
 - * **Bong bóng tài sản (vì quá nhiều tiền nhưng lợi nhuận của hoạt động sản xuất thấp)**

Hệ Quả Đối Với ĐBSCL

Đề đối phó với tình trạng bất ổn vĩ mô nêu trên Nhà nước TU áp dụng chính sách:

a/- Thắt chặt chính sách tài khóa: một số công trình xây dựng hạ tầng phải ngưng lại.

b/- Thắt chặt chính sách tiền tệ tín dụng, các doanh nghiệp vừa và nhỏ khó tiếp cận với vốn vay.

c/- Các địa phương phải tự tìm nguồn vốn đầu tư bằng mọi cách, và mạnh ai nấy làm, cạnh tranh nhau để có nguồn đầu tư. Trong khi đó cả vùng ĐBSCL không có một cơ quan điều phối nào để tránh đầu tư trùng lắp hay cạnh tranh “ác tính”. Kết quả là nền kinh tế quốc gia bị phân rã thành nền kinh tế của 63 tỉnh thành. Bên cạnh đó tư duy “nhiệm kỳ” khiến tầm nhìn của lãnh đạo bị giới hạn của không gian (lãnh thổ) và thời gian (nhiệm kỳ).

d/- Một yếu tố khách quan khác đưa đến: Biến đổi môi trường thiên nhiên

- * Biến đổi khí hậu, nước biển dâng lên

- * Nguồn nước ngầm ngày càng giảm xuống

- * Nguồn nước ngọt từ thượng nguồn dòng sông ngày càng giảm

e/- Khó khăn từ chủ quan của các địa phương cụ thể.

Với các yếu tố nêu trên đưa đến tình trạng phát triển kinh tế của ĐBSCL bị chậm lại so với các vùng và cả nước

III. Kết Quả Hoạt Động Kinh Tế Của Vùng ĐBSCL Với Góc Nhìn So Sánh

a/. Các chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển kinh tế

1. Tổng sản phẩm quốc nội
2. Cơ cấu kinh tế và dịch chuyển cơ cấu kinh tế
3. Phân phối thu nhập và kết quả giảm nghèo ở ĐBSCL

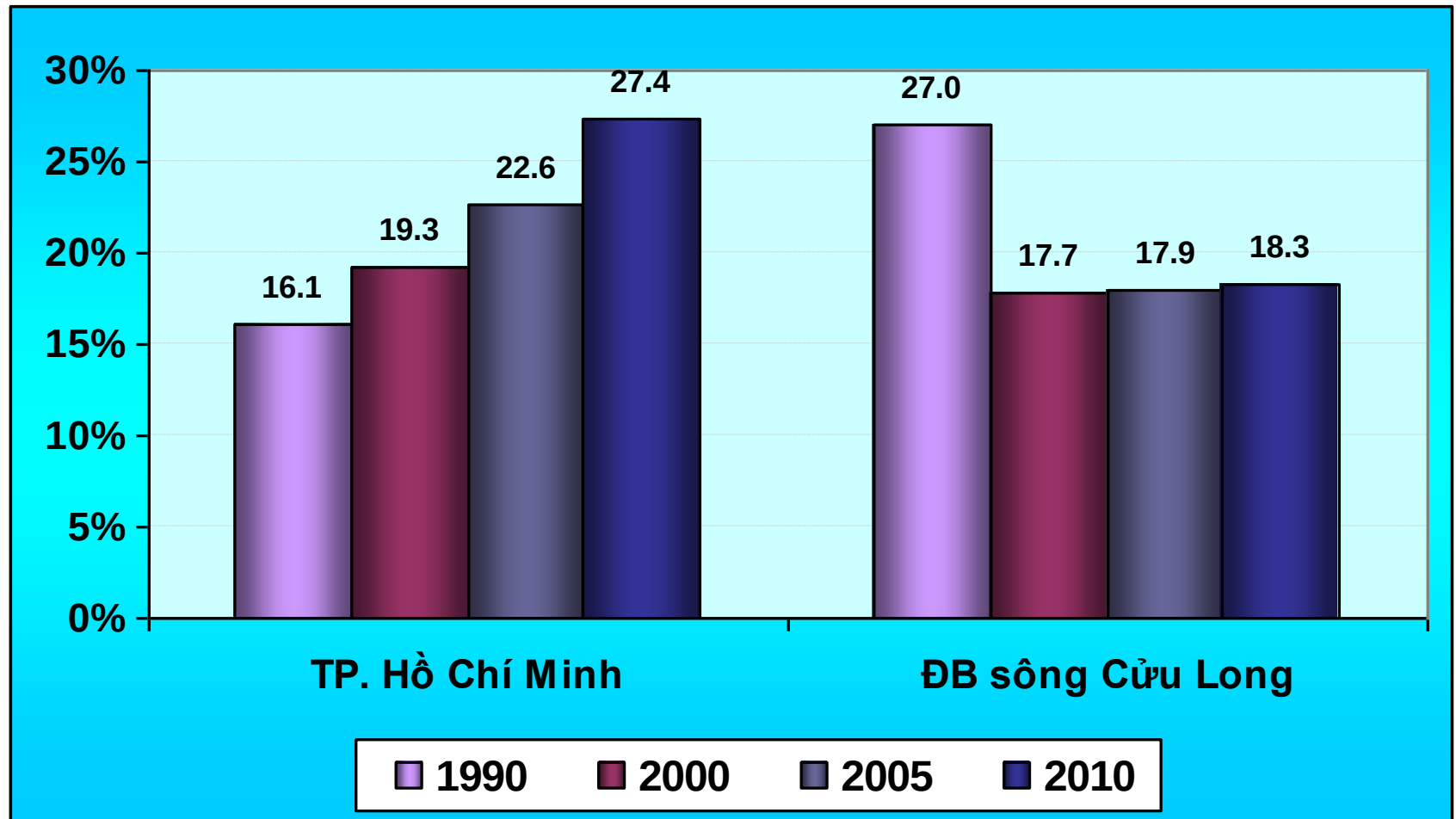
b/- Năng suất của Đồng bằng sông Cửu Long

1. Năng suất lao động của 3 khu vực
2. Cấu phần cho năng suất lao động

c/- Một số kết quả kinh tế trung gian

1. Xuất nhập khẩu
2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài
3. Hoạt động của khu vực dân doanh trong nước
4. Kết quả của hoạt động du lịch

Hình 4: Tỷ trọng GDP của ĐBSCL so với cả nước

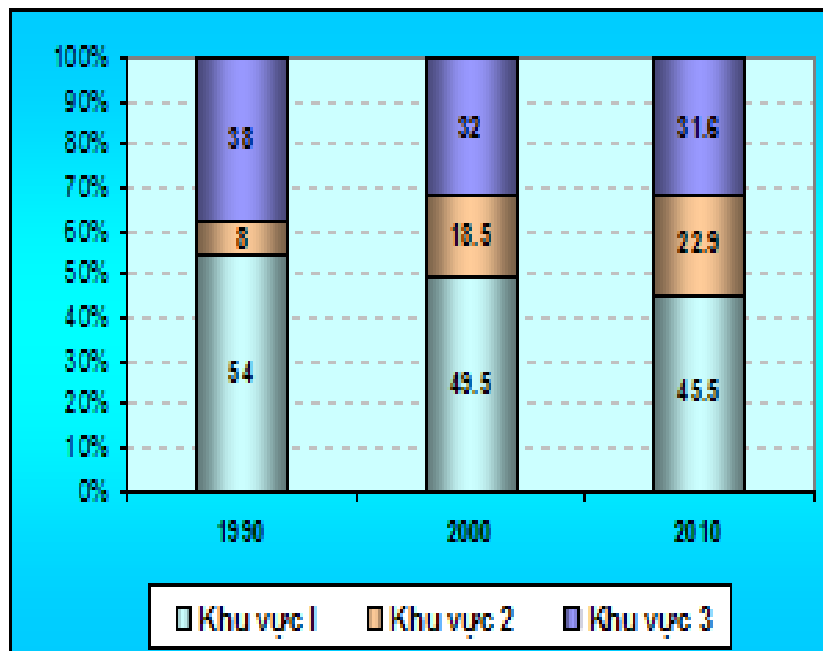


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Quỹ Tiền tệ Quốc tế

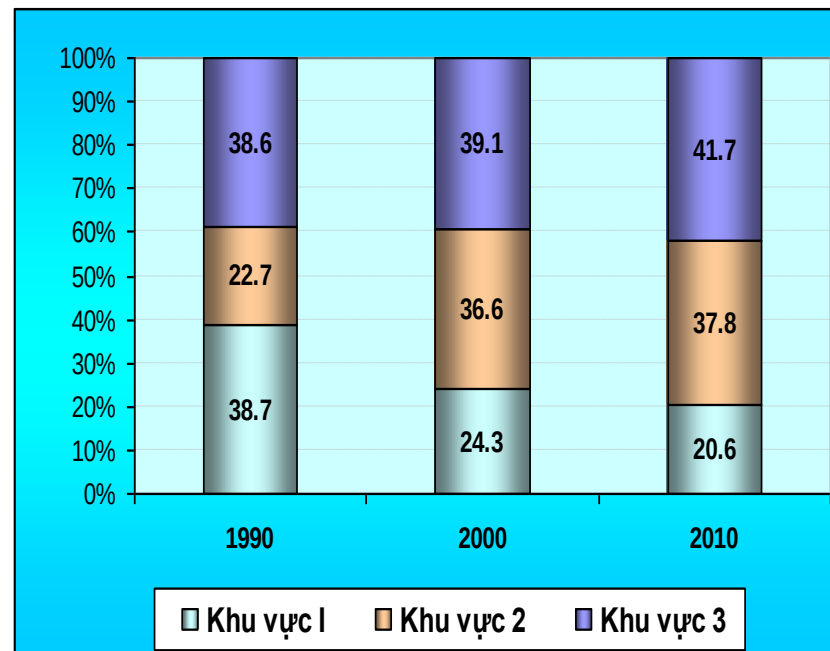
Ghi chú: Số liệu của năm 2009 là ước tính. Số liệu việc làm là của hai giai đoạn 2001-2005 và 2006-2008.

Hình 5: Cơ cấu GDP của ĐBSCL trong giai đoạn 1990 – 2010 (%)

Đồng bằng sông Cửu Long



Cả nước Việt Nam



Nguồn: Đối với ĐBSCL, số liệu năm 1990 trích từ Nedeco (1993), số liệu năm 2000 tính toán từ Cục thống kê Thành phố Cần Thơ (2010), số liệu năm 2010 trích từ Viện Nghiên cứu Phát triển TP. Hồ Chí Minh (2011). Đối với cả nước, số liệu tính toán từ Niên giám Thống kê.

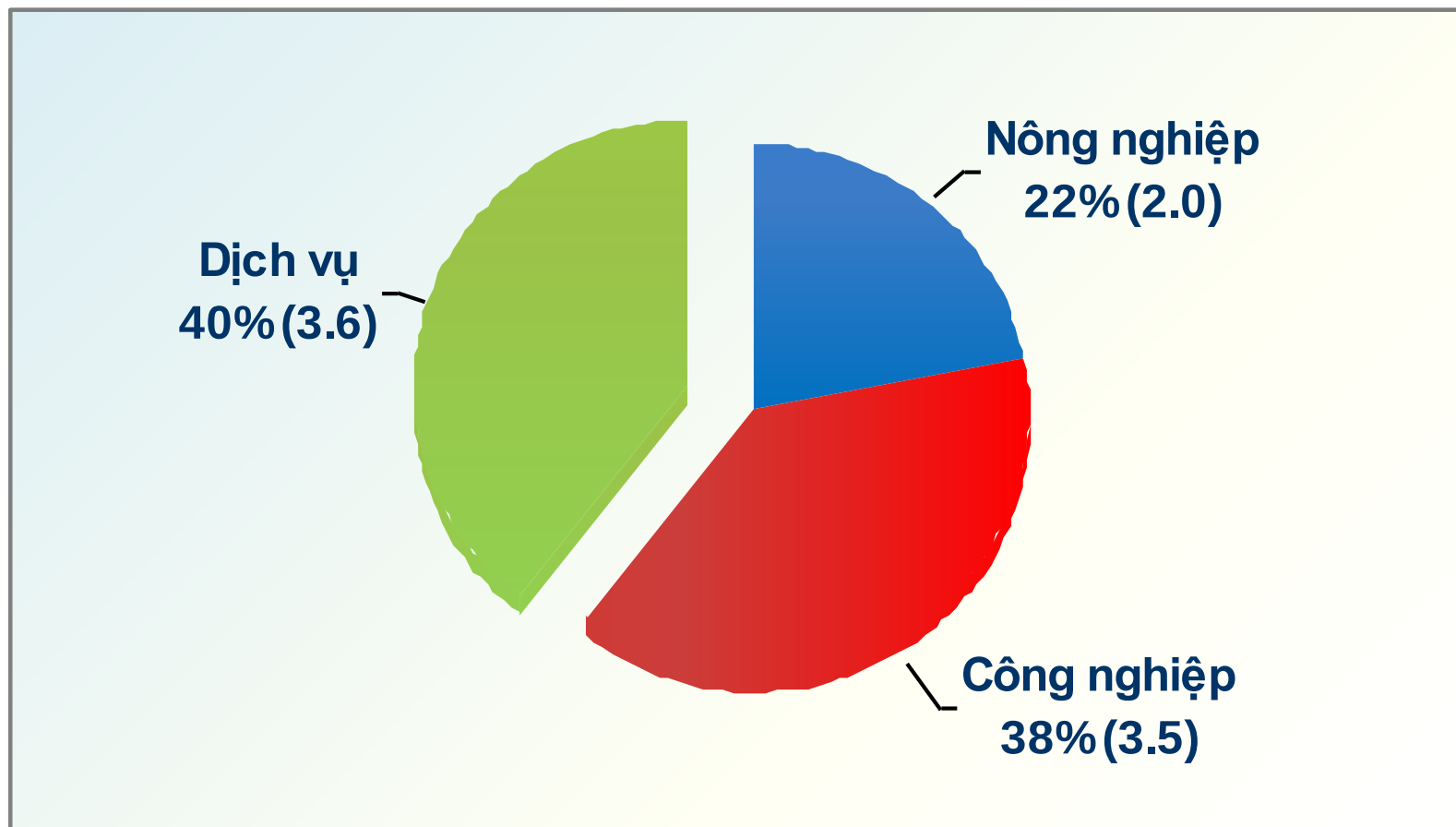
Bảng 4: Tỷ trọng lao động theo hoạt động kinh tế ở ĐBSCL năm 2010 (%)

	Nông nghiệp	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ
Long An	42,0	31,0		27,0
Tiền Giang	62,6	9,4	3,5	24,5
Bến Tre	64,0	14,2	5,8	16,1
Trà Vinh	54,4	11,3	6,9	27,4
Vĩnh Long	58,3	11,3	4,4	26,0
Đồng Tháp	70,5	8,0	1,8	19,6
An Giang	58,2	7,4	4,1	30,3
Kiên Giang	65,8	6,7	3,8	23,8
Cần Thơ	42,1	15,0	6,1	36,9
Hậu Giang	67,2	6,6	3,9	22,3
Sóc Trăng	64,2	6,7	3,9	25,2
Bạc Liêu	65,0	6,9	1,9	26,2
Cà Mau	72,4	5,4	0,8	21,4
Vùng ĐBSCL	62.2	8.5	3.7	25.6
Cả nước	48,7	15,4	6,3	29,6

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê của các tỉnh ĐBSCL và của Tổng cục Thống kê.

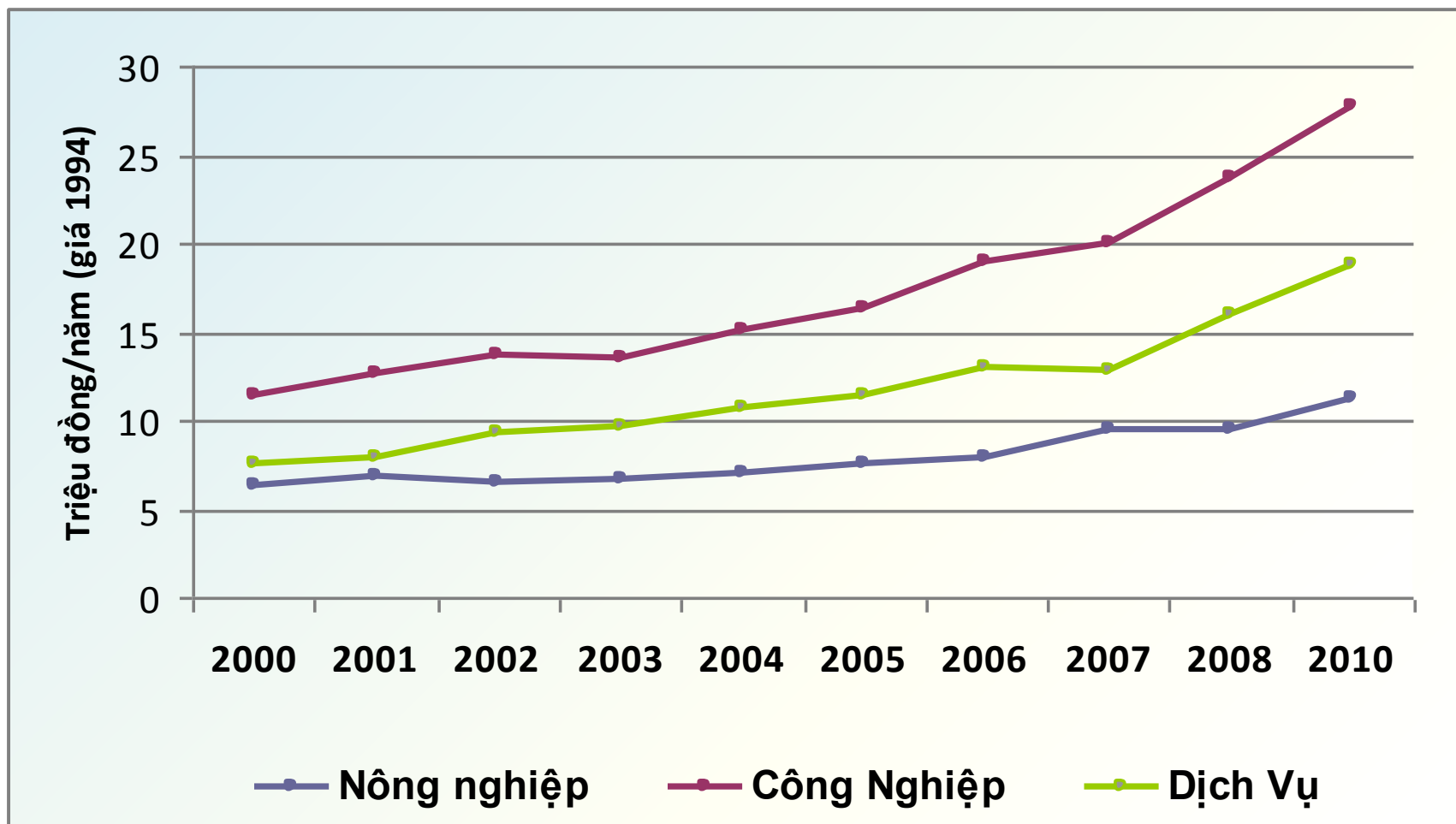
Ghi chú: Số liệu tổng hợp về công nghiệp và xây dựng của Vùng không bao gồm Long An.

Hình 6: Đóng góp của ba khu vực vào tăng trưởng GDP (2000 – 2010)



Nguồn: Tính toán từ số liệu kinh tế - xã hội của ĐBSCL

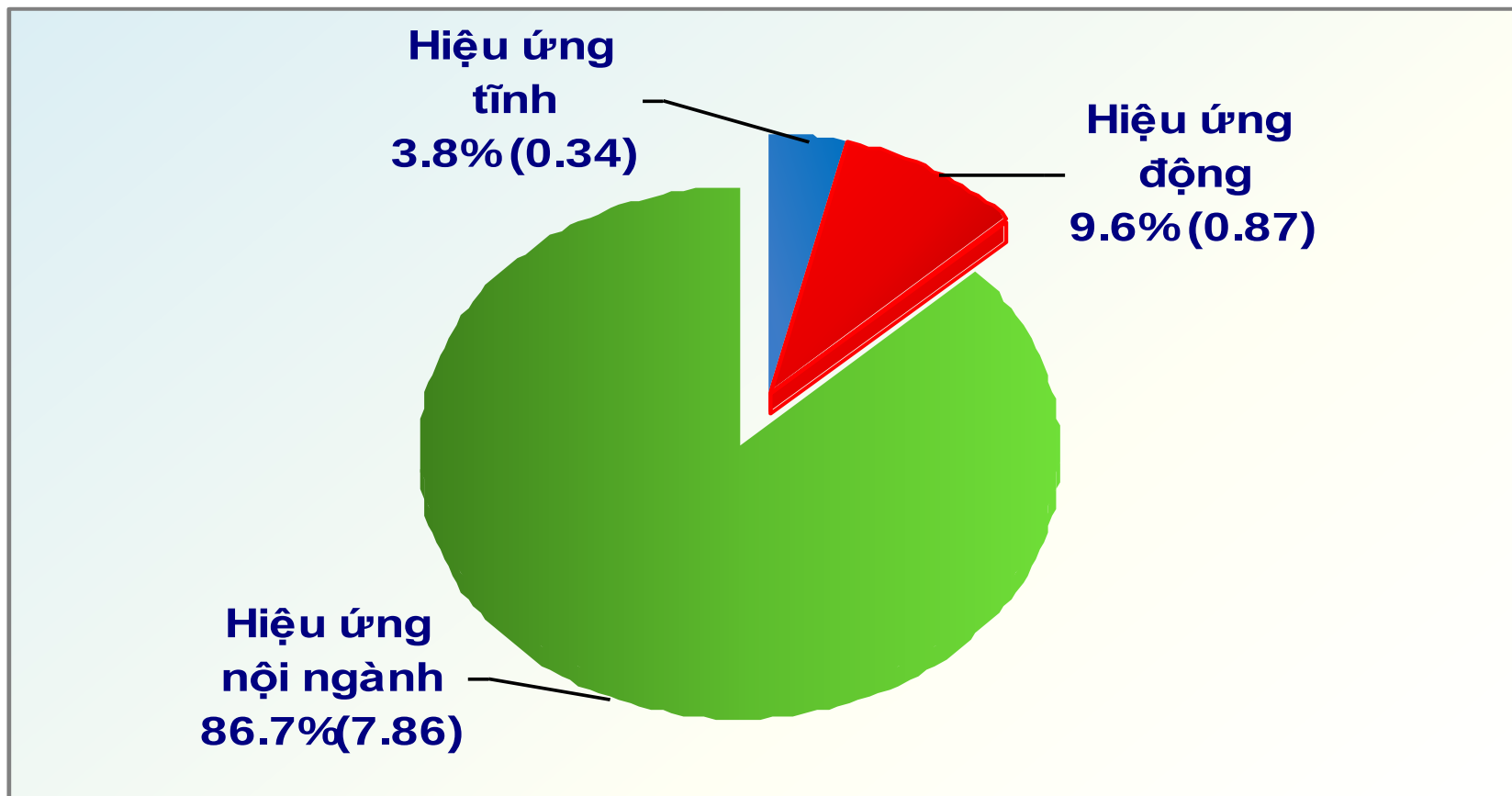
Hình 9: Năng suất lao động của ba khu vực kinh tế (2001 – 2010)



Nguồn: Tính toán từ số liệu kinh tế - xã hội của ĐBSCL

Hình 7: Phân tách nguồn gốc tăng GDP ở ĐBSCL (2000 – 2010)

(Hiệu ứng nội ngành: là cải thiện về năng suất nội bộ của từng khu vực. Hiệu ứng tĩnh: là sự dịch chuyển lao động từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao. Hiệu ứng động: là sự di chuyển từ khu vực có tốc độ tăng trưởng năng suất thấp sang khu vực có tốc độ tăng trưởng năng suất cao.)



Nguồn: Tính toán từ số liệu kinh tế - xã hội của ĐBSCL

Bảng 6: Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng (%)

	1998	2002	2004	2006	2008	2010
Tỷ lệ nghèo chung của cả nước	37,4	28,9	18,1	15,5	13,4	14,2
Phân theo vùng						
Đồng bằng sông Hồng	30,7	21,5	12,7	10,0	8,6	8,3
Trung du và miền núi phía Bắc	64,5	47,9	29,4	27,5	25,1	29,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	42,5	35,7	25,3	22,2	19,2	20,4
Tây Nguyên	52,4	51,8	29,2	24,0	21,0	22,2
Đông Nam Bộ	7,6	8,2	4,6	3,1	2,5	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	36,9	23,4	15,3	13,0	11,4	12,6

Nguồn: Niên giám Thống kê

Bảng 7: Năng suất lao động nông nghiệp, CN chế tạo và dịch vụ (triệu đồng, giá 1994)

	Nông nghiệp			Chế tạo, chế biến	Dịch vụ		
	2000	2005	2010	2010	2000	2005	2010
Long An				-			
Tiền Giang	4.75	5.74	7.77	32.70	10.62	15.86	21.77
Bến Tre	5.05	6.64	10.19	15.19	10.22	17.13	17.90
Trà Vinh	4.33	6.53	11.52	19.81	6.97	11.48	17.76
Vĩnh Long	4.16	5.30	8.28	23.71	9.30	12.43	18.49
Đồng Tháp	4.76	6.43	8.94	40.61	10.49	14.51	25.81
An Giang	3.60	4.95	6.34	56.08	15.85	21.33	26.31
Kiên Giang	6.34	8.84	8.34	69.82	9.16	12.71	22.80
Cần Thơ	4.77	6.38	7.15	67.70	14.88	25.28	40.84
Hậu Giang	3.88	4.80	6.71	68.10	8.54	13.18	20.95
Sóc Trăng	-	8.96	11.83	-	-	9.28	18.95
Bạc Liêu	5.79	9.27	13.64	43.66	8.79	14.40	20.67
Cà Mau	5.11	7.06	10.48	60.96	17.48	27.40	28.74

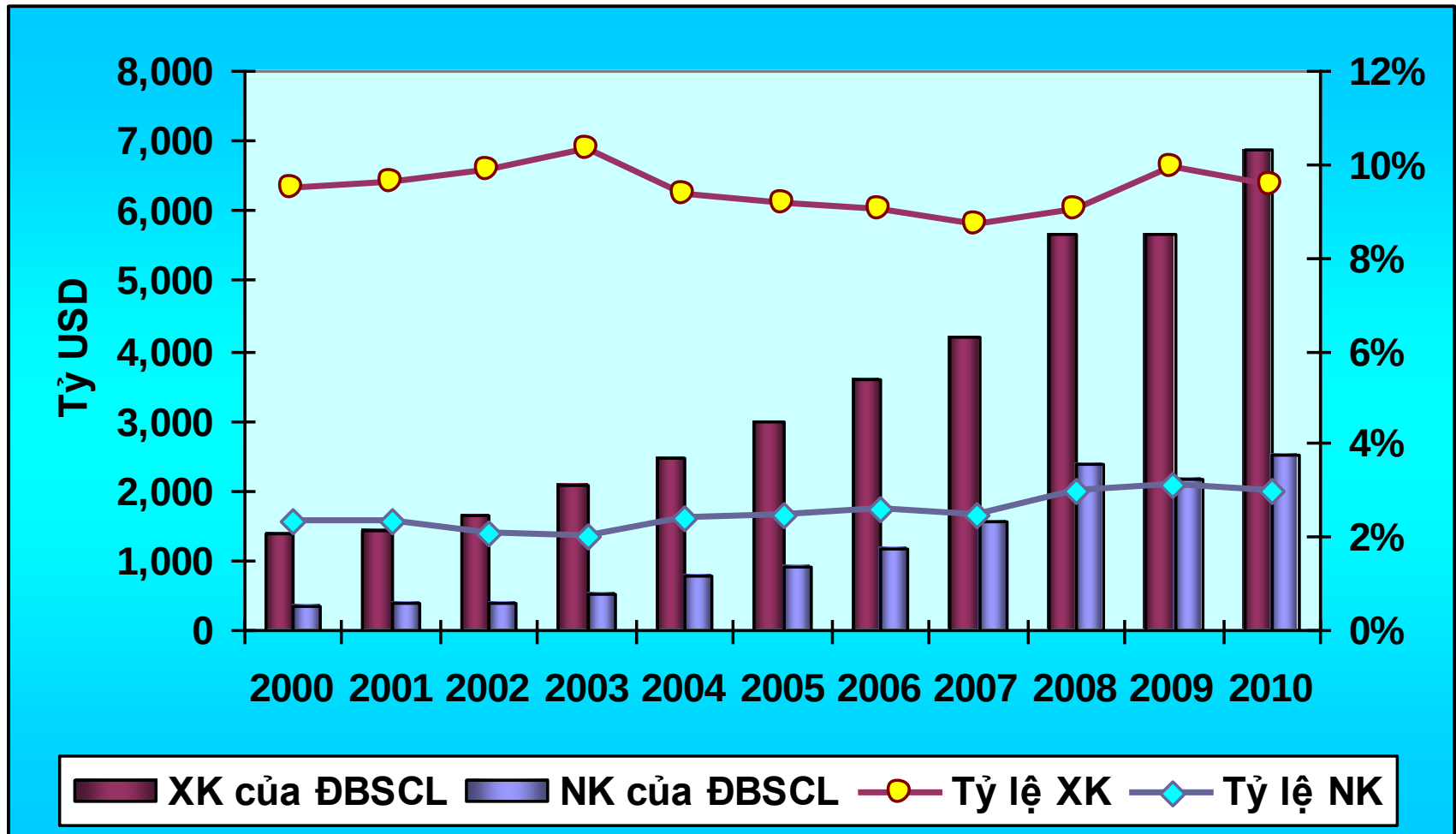
Nguồn: Tư liệu Kinh tế - Xã hội 63 tỉnh và thành phố Việt Nam của hai năm 2004 và 2009. Niên giám Thống kê của các tỉnh ĐBSCL năm 2010.

Bảng 8: Tốc độ tăng và tỷ trọng kim ngạch xuất – nhập khẩu của ĐBSCL so với cả nước

	1991-2000	2001-2005	2006-2010	2001-2010
Xuất khẩu (XK)				
Tốc độ tăng XK của cả nước	19.7%	17.5%	17.3%	17.4%
Tốc độ tăng XK của ĐBSCL	13.5%	16.7%	18.3%	17.5%
Tỷ trọng XK của ĐBSCL	-	9.7%	9.2%	9.4%
Nhập khẩu (NK)				
Tốc độ tăng NK của cả nước	19.0%	18.6%	18.2%	18.4%
Tốc độ tăng NK của ĐBSCL	0.9%	20.0%	22.8%	21.4%
Tỷ trọng NK của ĐBSCL	-	2.3%	2.8%	2.5%

Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê Cần Thơ, và Sở Công Thương các tỉnh ĐBSCL

Hình 11: Kim ngạch xuất nhập khẩu của ĐBSCL và tỷ trọng so với cả nước

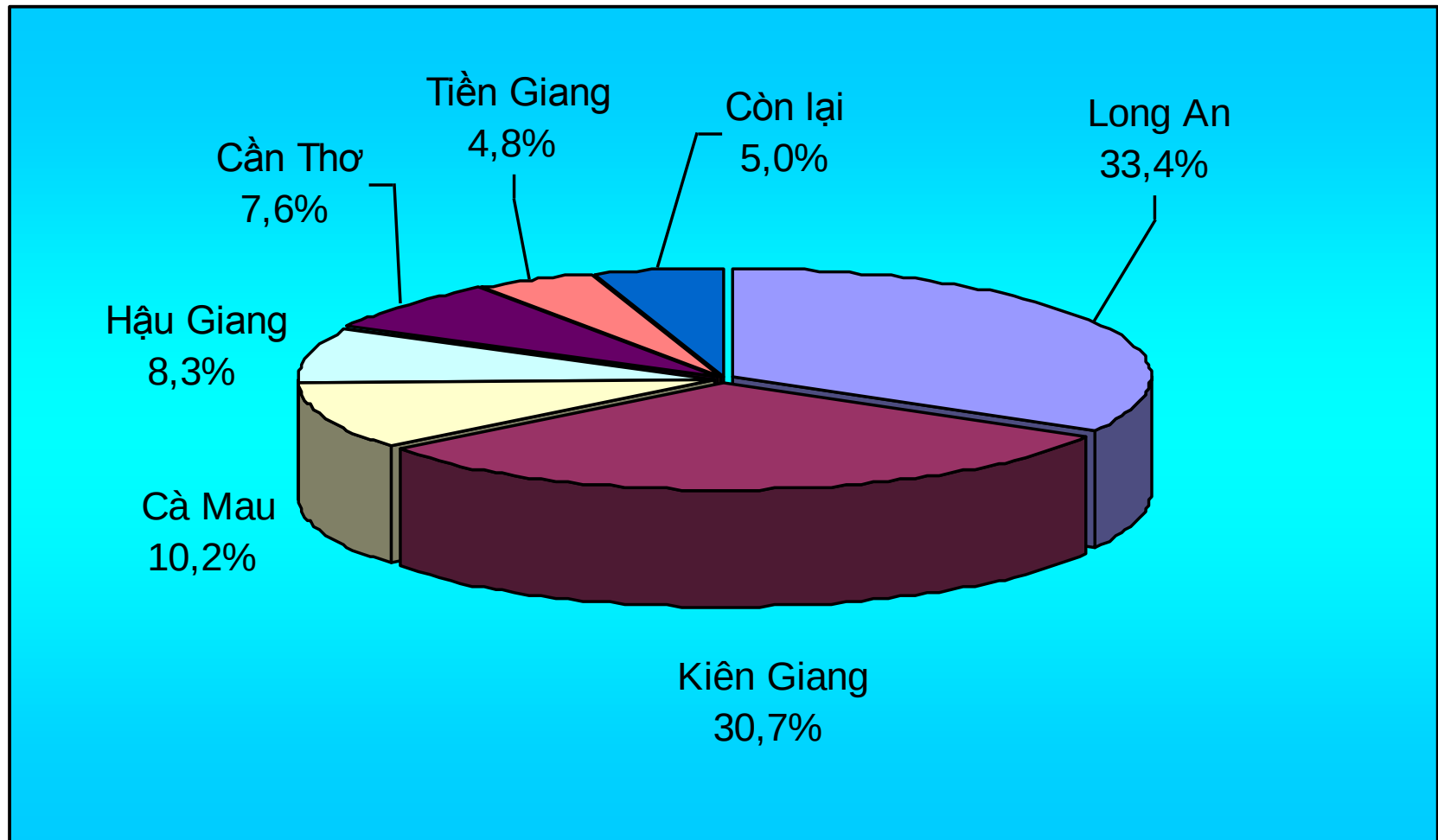


Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê Cần Thơ, và Sở Công Thương các tỉnh ĐBSCL

Bảng 9: Tình hình FDI của vùng ĐBSCL so sánh với cả nước

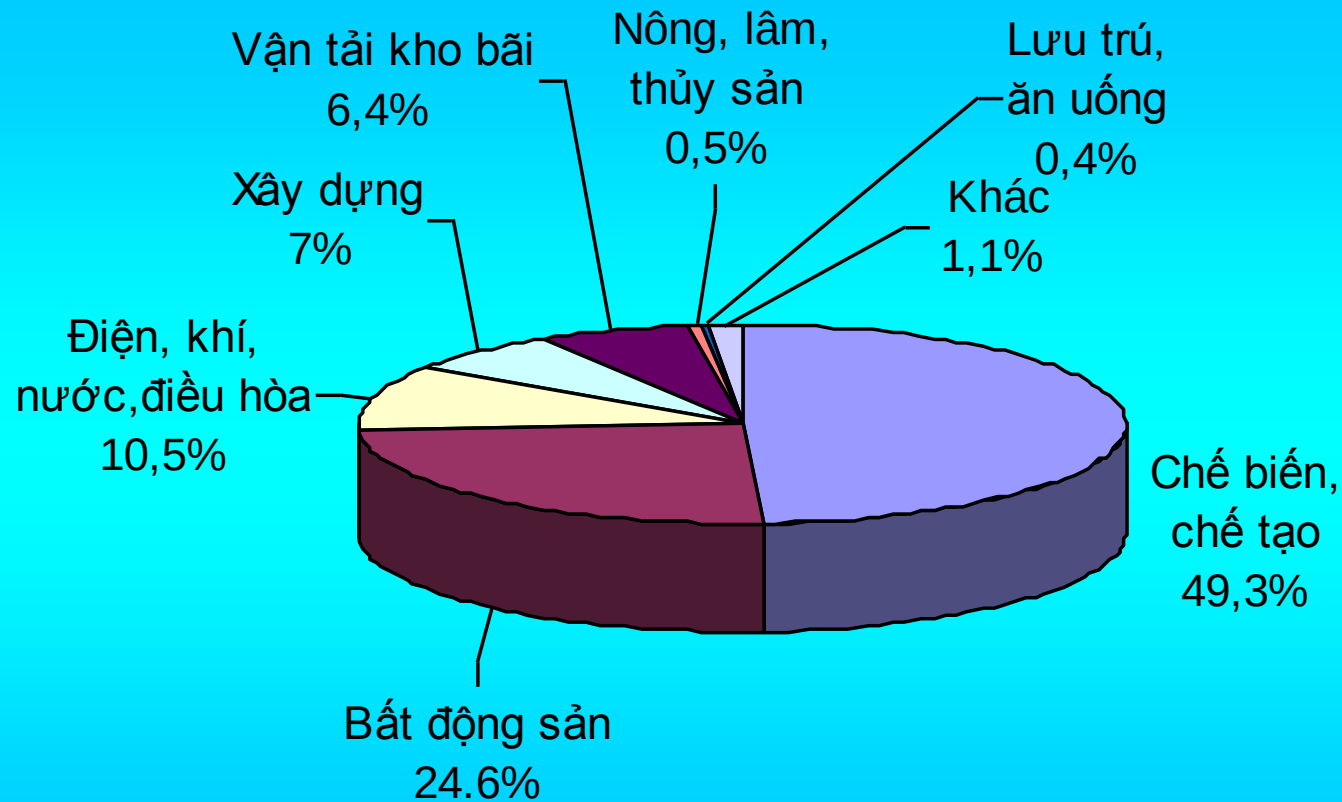
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Số dự án											
Cả nước	391	555	808	791	811	970	987	1544	1557	1208	1237
ĐBSCL	106	16	24	36	26	30	53	119	119	72	98
Tỷ lệ của ĐBSCL	27.11%	2.88%	2.97%	4.55%	3.21%	3.09%	5.37%	7.71%	7.64%	5.96%	7.92%
Vốn đăng ký (triệu USD)											
Cả nước	2839	3143	2999	3191	4548	6840	12004	21348	71726	23107	19886
ĐBSCL	781	90	287	178	65	105	232	1877	1652	214	1822
Tỷ lệ của ĐBSCL	27.52%	2.86%	9.58%	5.58%	1.42%	1.54%	1.93%	8.79%	2.30%	0.93%	9.16%
Vốn thực hiện (triệu USD)											
Cả nước	2414	2451	2591	2650	2853	3309	4100	8030	11500	10000	11000
ĐBSCL	76	118	100	118	143	338	-	-	-	-	-
Tỷ lệ của ĐBSCL	3.16%	4.80%	3.86%	4.46%	5.01%	10.21%	-	-	-	-	-

Hình 12: Vốn đăng ký FDI còn hiệu lực phân theo địa phương (2006-2010)



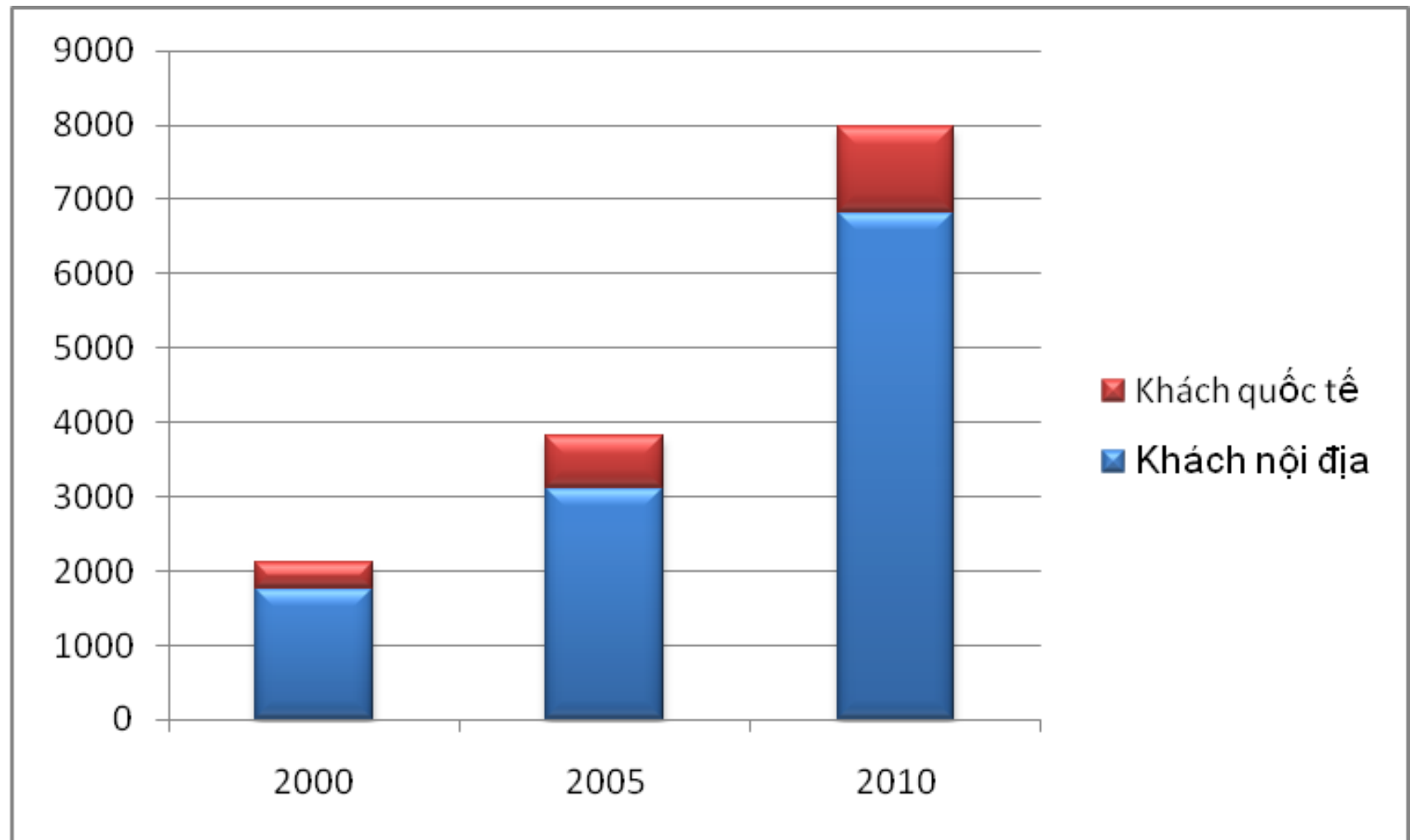
Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 13: Vốn đăng ký FDI còn hiệu lực phân theo lĩnh vực (2006-2010)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 16: Cơ cấu khách du lịch vùng ĐBSCL (nghìn người)



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh, thành ĐBSCL

IV. Đánh giá các nhân tố nền tảng năng lực cạnh tranh

A./ Các điều kiện tự nhiên

1. Một số đặc điểm về môi trường vùng ĐBSCL
2. Thực trạng chất lượng môi trường ĐBSCL
3. Nguyên nhân của sự xuống cấp về chất lượng môi trường
4. Tác động của biến đổi khí hậu

B/ Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương

1. Cơ sở hạ tầng xã hội của địa phương
2. Cơ cấu thu và chi ngân sách ở ĐBSCL
3. Chính sách cơ cấu kinh tế

C/ Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp

1. Chất lượng môi trường kinh doanh
2. Bối cảnh cho chiến lược và cạnh tranh nhìn qua lăng kính PCI
3. Các điều kiện cầu
4. Các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan

D/- Độ tinh thông trong chiến lược và hoạt động của doanh nghiệp

A/- Các điều kiện tự nhiên

1. Một số đặc điểm về môi trường vùng ĐBSCL

- Khí hậu, lũ lụt, hạn hán, đất đai, địa hình, rừng, tài nguyên sinh học, nước, dòng chảy v.v...

2. Thực trạng chất lượng môi trường ĐBSCL

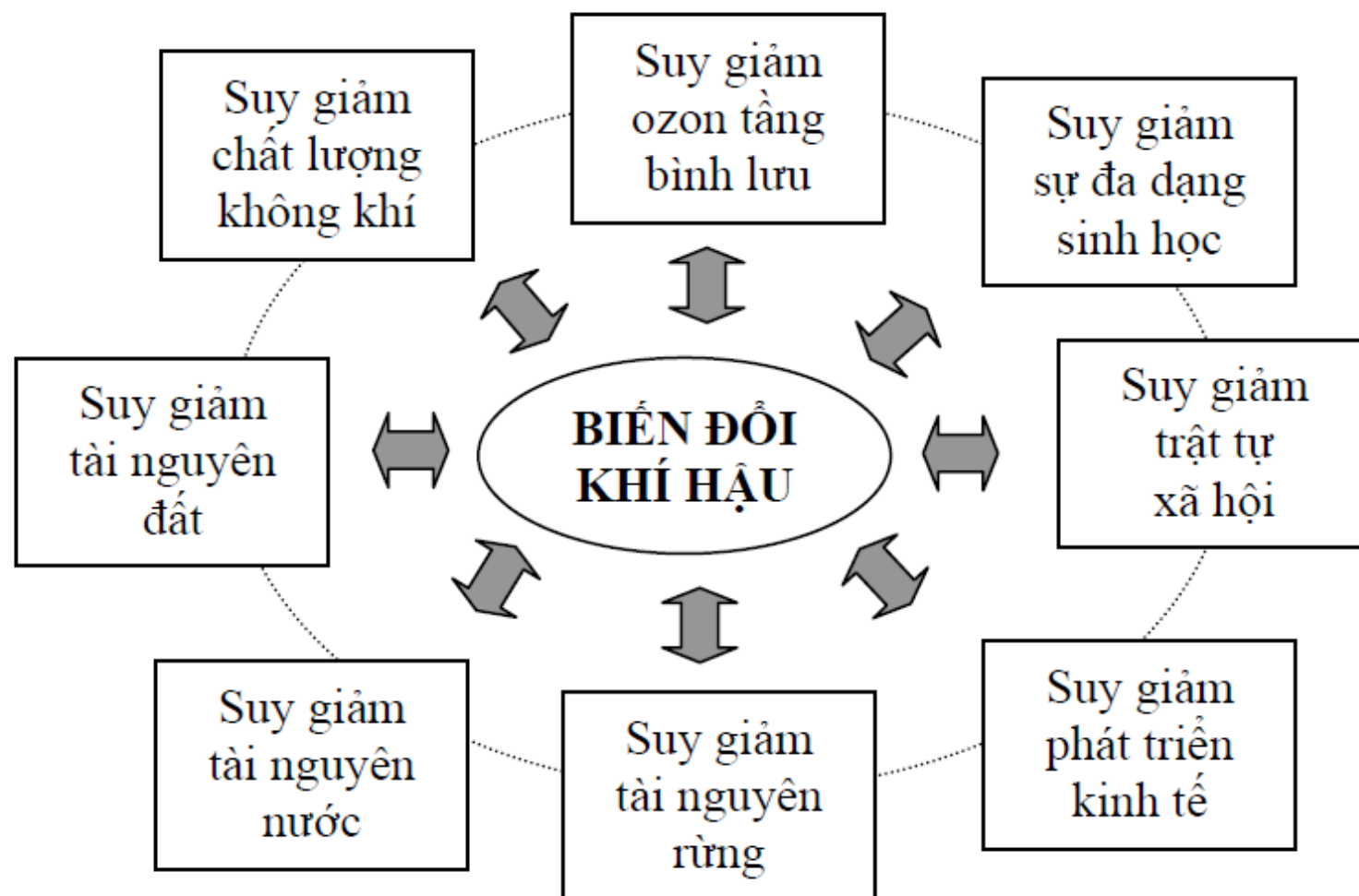
- *Các nguồn chất thải nông thôn*
- *Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*
- *Các nguồn chất thải công nghiệp và đô thị*

3. Nguyên nhân của sự xuống cấp về chất lượng môi trường

- *Do canh tác nông nghiệp*
- *Do nuôi trồng và khai thác thủy sản*
- *Do hoạt động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp*
- *Do các hoạt động khác của con người (giao thông, phóng uế, rác vào nguồn nước)*

4. Tác động của biến đổi khí hậu

Hình 17: Tác động giữa biến đổi khí hậu và suy giảm tài nguyên thiên nhiên, kinh tế, xã hội.

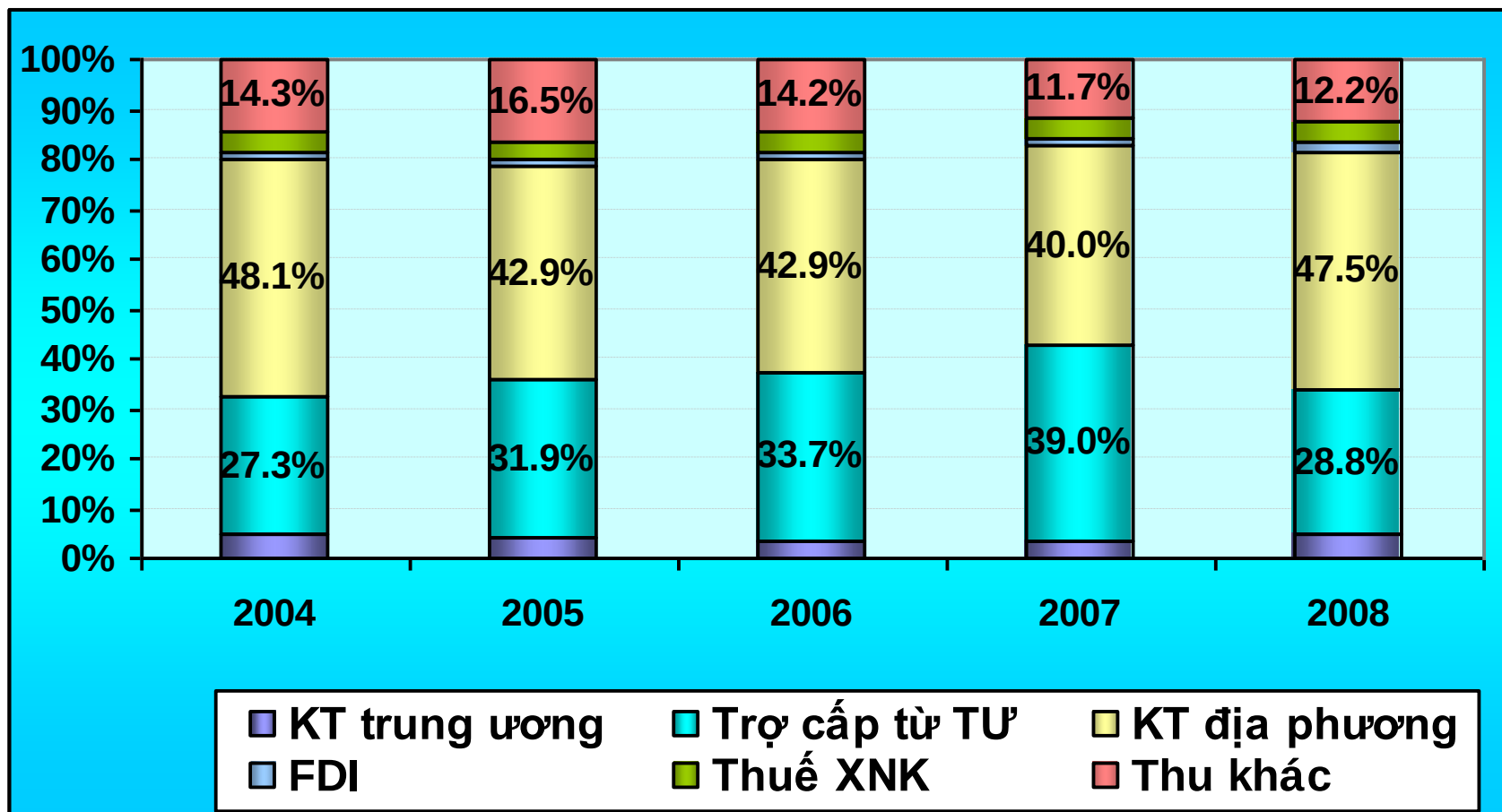


Nguồn: Lê Anh Tuấn (2009)

B/- Năng Lực Cạnh Tranh Ở Góc Độ Địa Phương

1. Cơ sở hạ tầng xã hội của địa phương
2. Cơ cấu thu và chi ngân sách ở ĐBSCL
3. Chính sách cơ cấu kinh tế

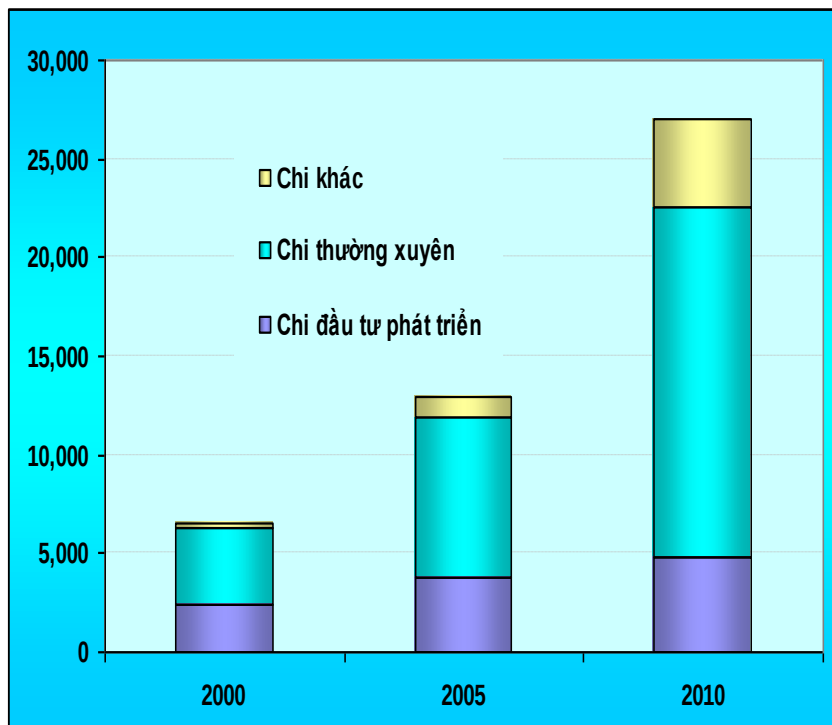
Hình 21: Cơ cấu thu ngân sách của Vùng ĐBSCL (% , giá thực tế)



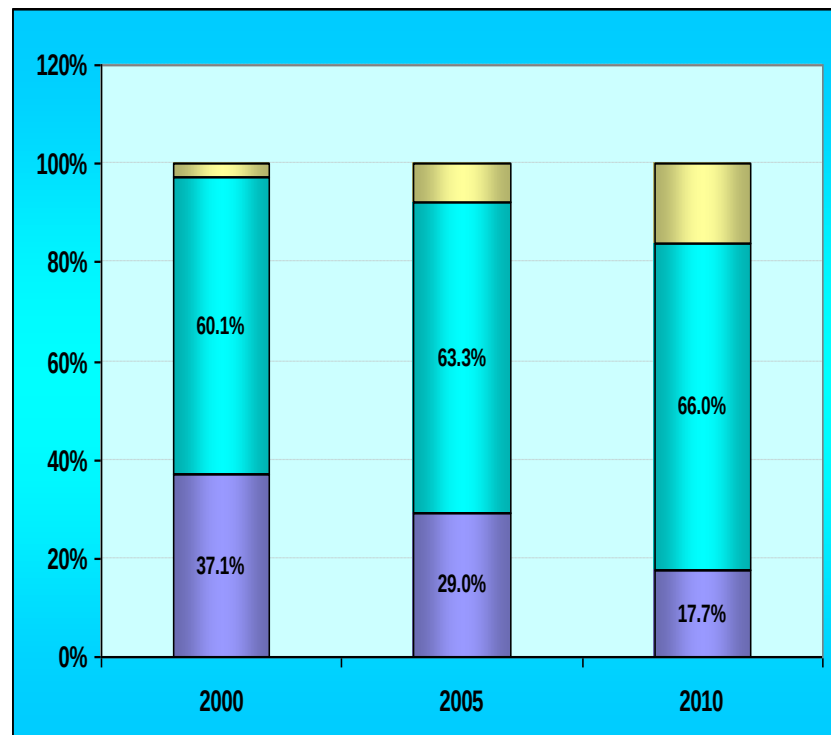
Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội ĐBSCL

Hình 22: Cơ cấu chi ngân sách của Vùng ĐBSCL (giá thực tế)

Đơn vị: Tỷ đồng, theo giá thực tế

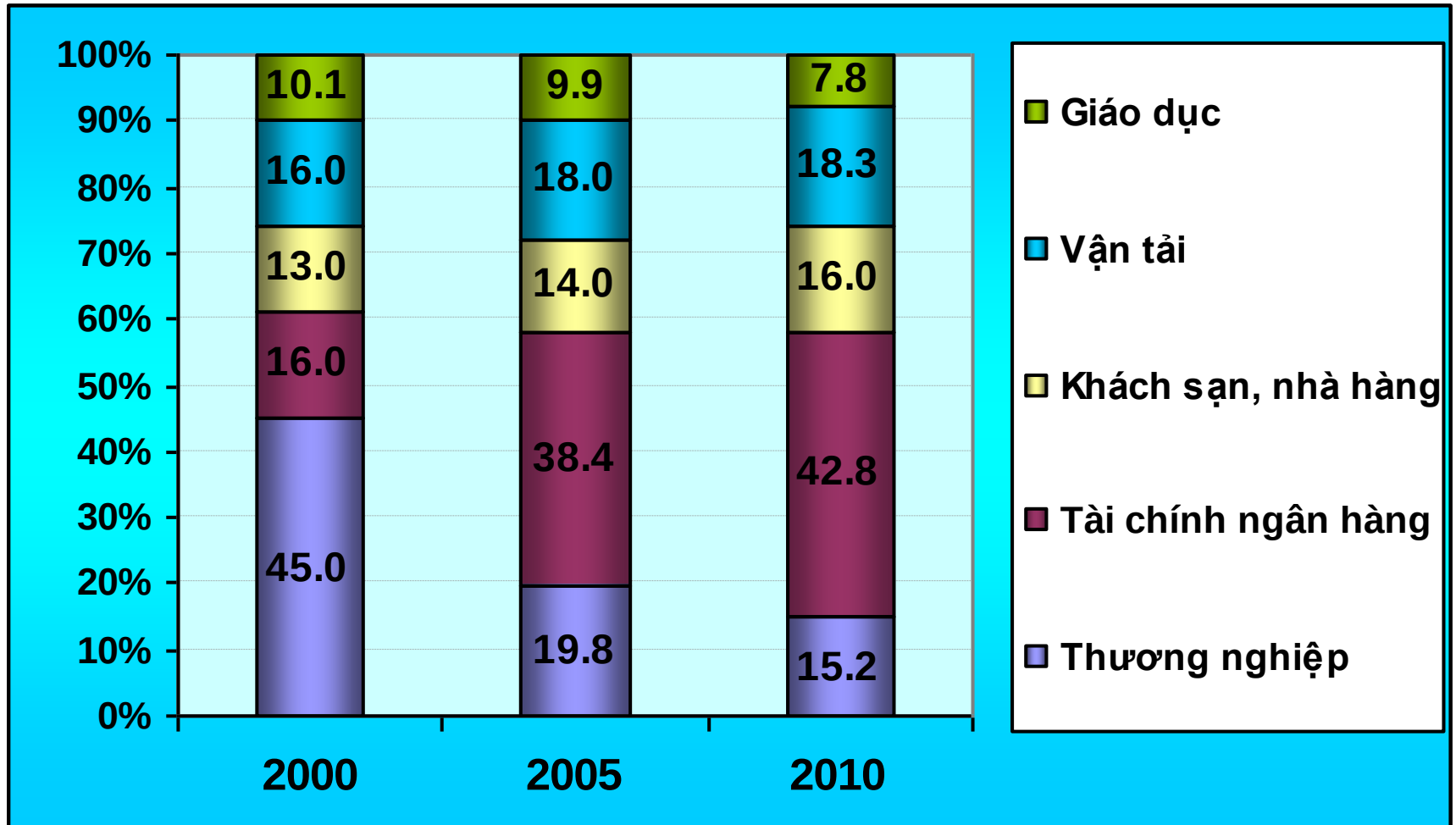


Đơn vị: %, theo giá thực tế



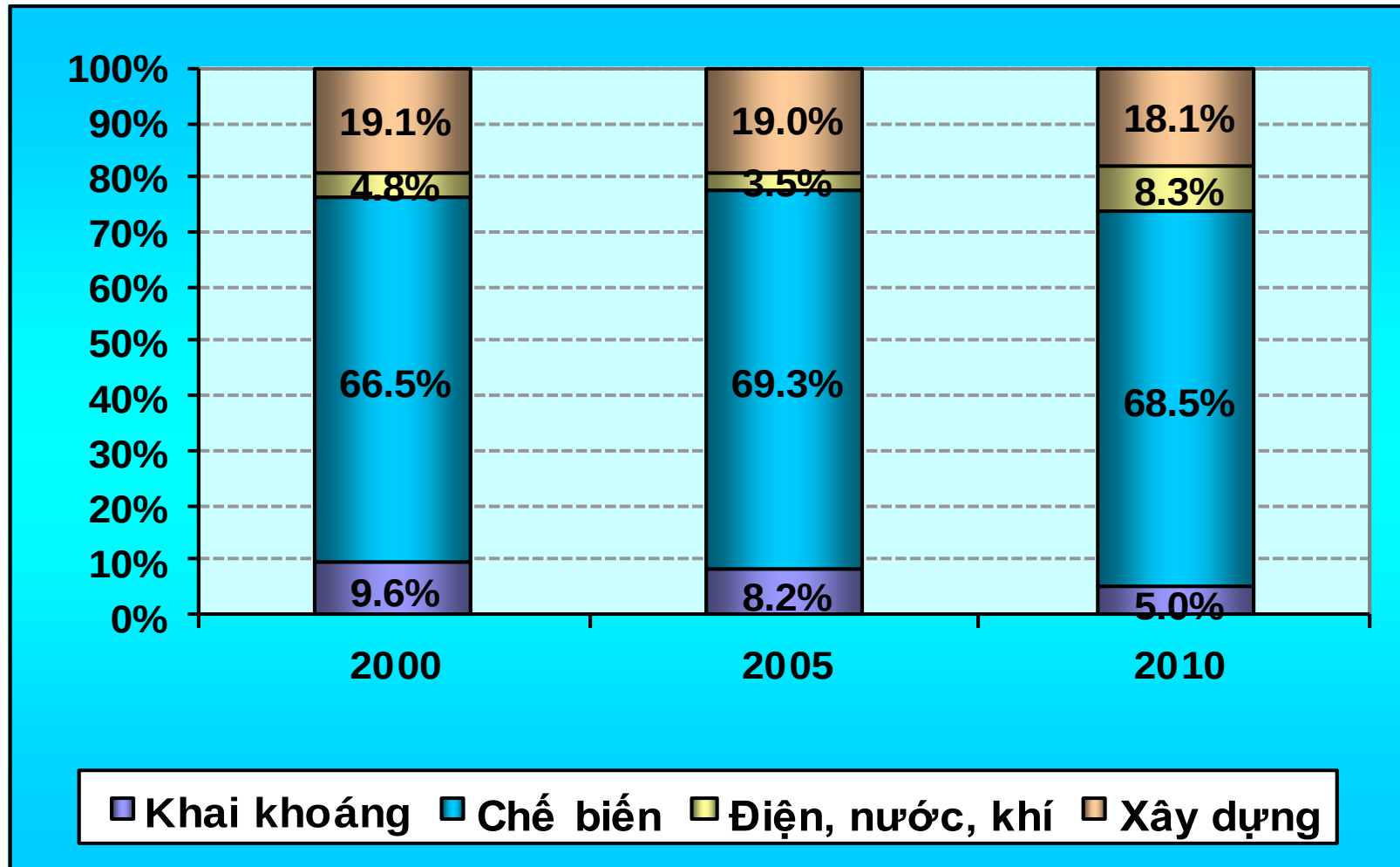
Nguồn: Số liệu của Bộ Tài chính

Hình 25: Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ Khu vực 3 của vùng ĐBSCL



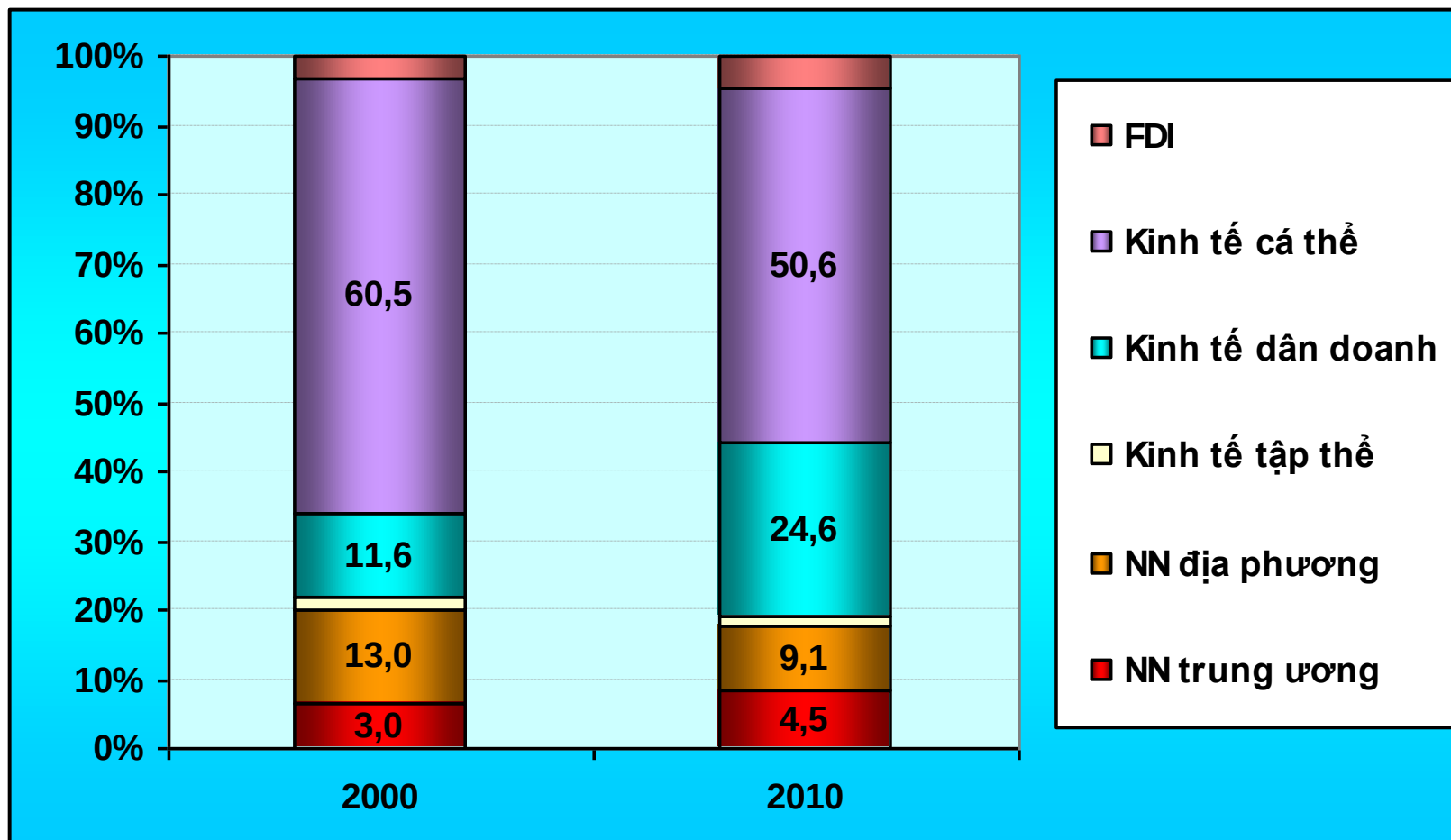
Nguồn: Niên giám Thống kê và số liệu do các tỉnh thành ĐBSCL cung cấp.

Hình 26: Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ Khu vực 3 của vùng ĐBSCL



Nguồn: Niên giám Thống kê và số liệu do các tỉnh thành ĐBSCL cung cấp.

Hình 27: Cơ cấu kinh tế của ĐBSCL theo thành phần sở hữu

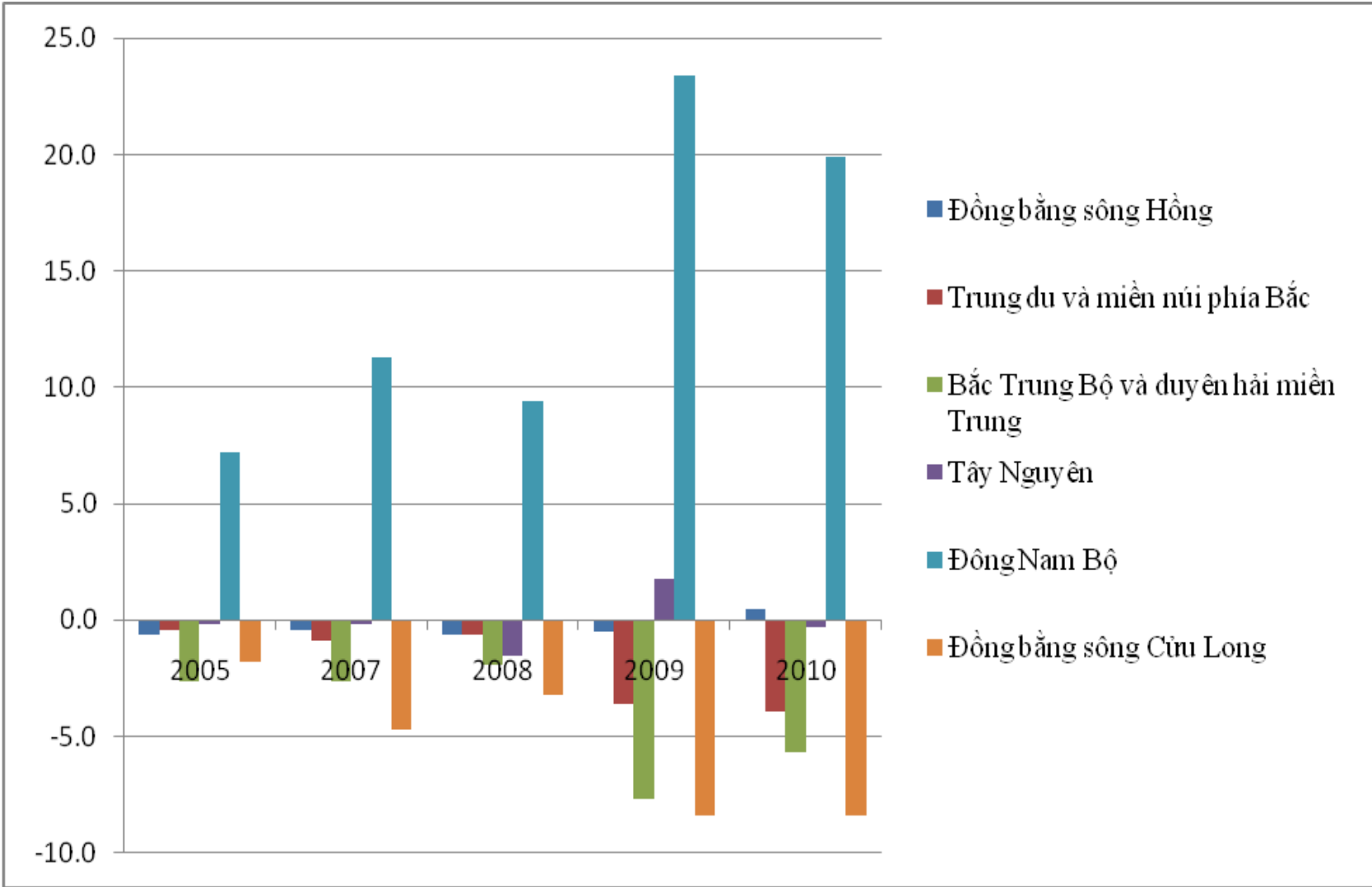


Nguồn: Niên giám Thống kê và số liệu do các tỉnh thành ĐBSCL cung cấp.

Nguồn Nhân Lực ĐBSCL

- Chất lượng nguồn nhân lực thấp, chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo, trong khi lao động có kỹ năng đạt trình độ thấp và không đáp ứng được tốt yêu cầu công việc.
- Lao động thiếu tác phong công nghiệp, tình trạng vô kỷ luật lao động vẫn còn phổ biến.
- Công tác đào tạo nghề có nhiều bất cập không gắn với nhu cầu xã hội, nền tảng học vấn thấp gây trở ngại đến khả năng học hỏi và tiếp thu công nghệ.
- Lao động di chuyển sang các tỉnh, thành phố lớn vùng Đông Nam bộ để tìm kiếm mức lương cạnh tranh và thụ hưởng những tiện ích cuộc sống tốt hơn.

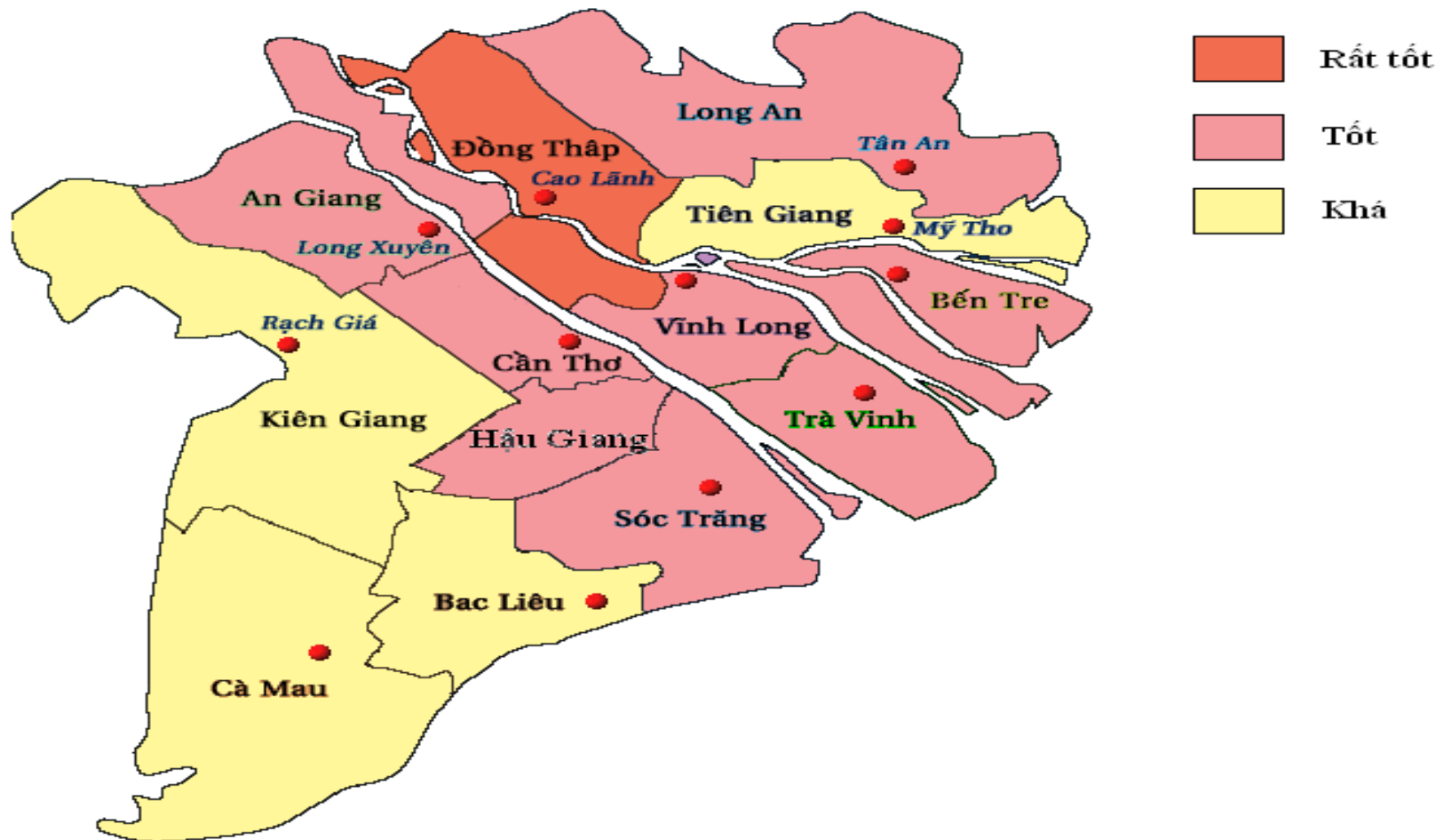
Hình 29: Tỷ suất di cư thuần hàng năm của các vùng (đơn vị tính: ‰) nguồn nhân lực



Nguồn: Tổng cục thống kê

2. Bối Cảnh Cho Chiến Lược Và Cạnh Tranh Qua Lăng Kính PCI

Hình 30. Bản đồ PCI các tỉnh ĐBSCL 2010



Nguồn: VCCI 2010

3. Các Điều Kiện Cầu

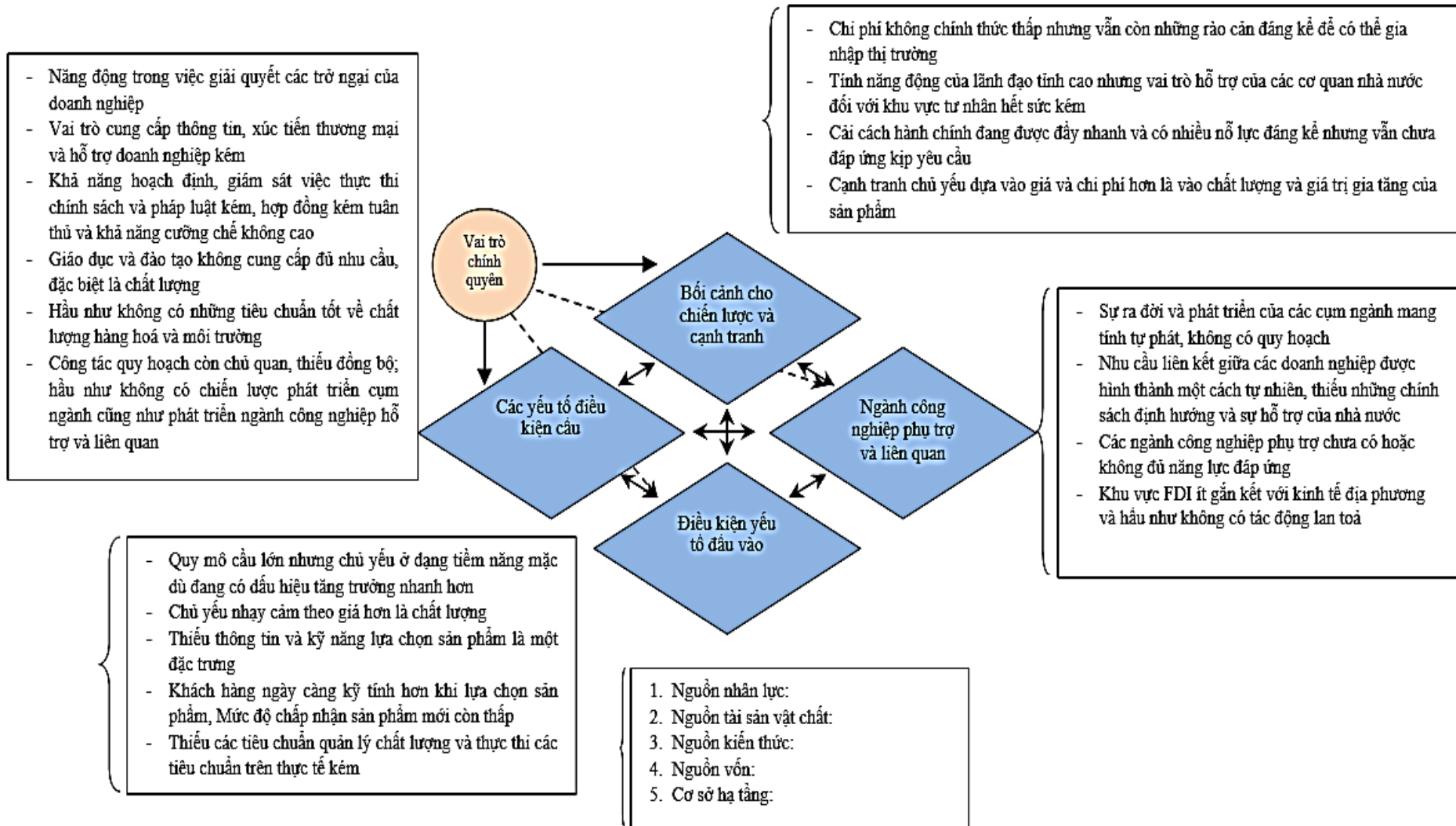
Bảng 16: Cơ cấu tiêu dùng bình quân của người dân

Nhu cầu	2000	2005	2009
Ăn uống	55,0%	49,8%	43,0%
Mặc	6,0%	6,4%	7,0%
Ở	7,5%	7,8%	8,0%
Đi lại	10,0%	10,5%	11,0%
Học hành	9,5%	10,0%	11,0%
Trị bệnh	5,2%	5,6%	6,5%
Giải trí	1,0%	1,2%	1,5%
Trang bị sản xuất và sinh hoạt	5,8%	8,7%	12,0%

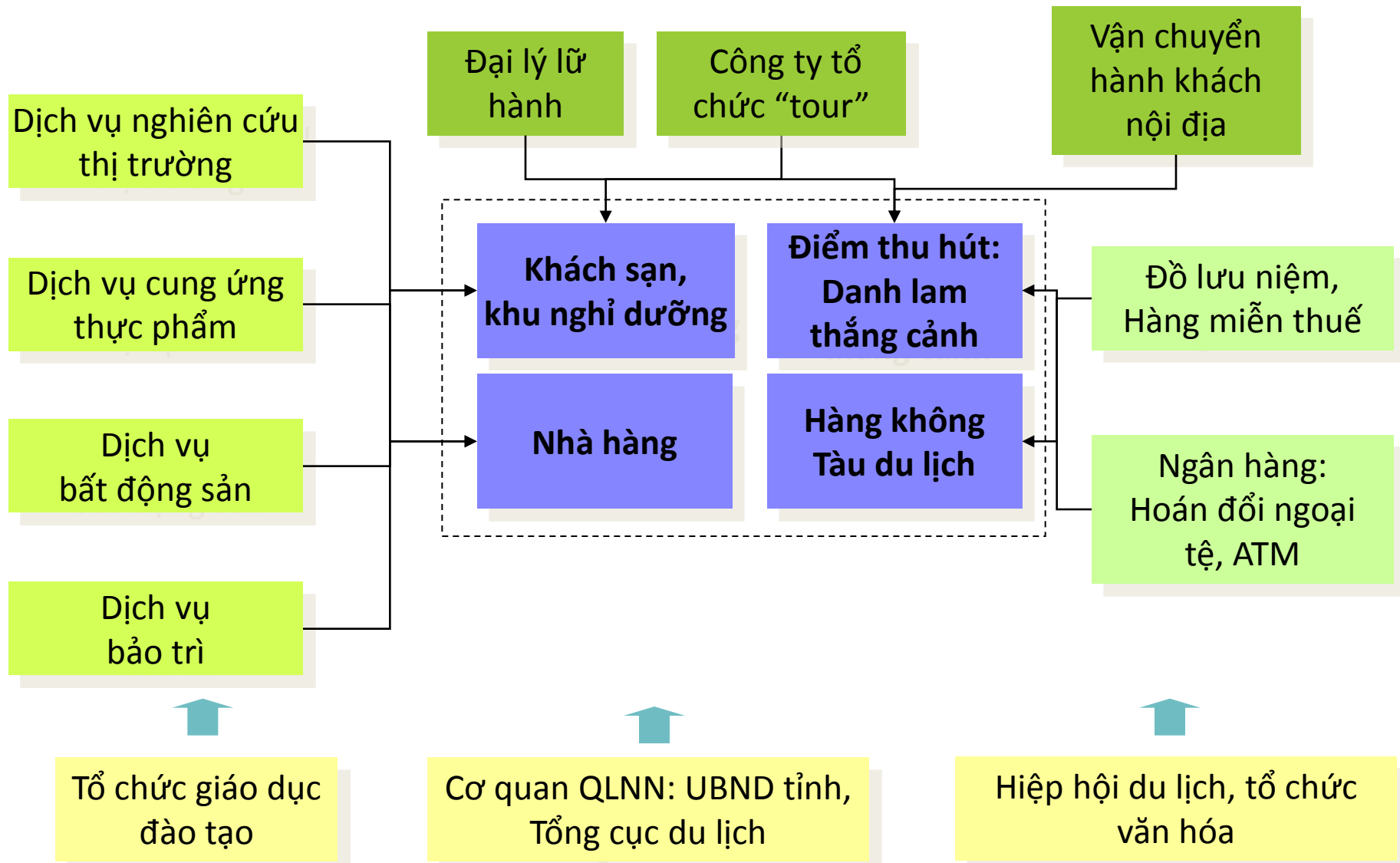
Nguồn: Khảo sát của Trung tâm nghiên cứu phát triển DBSCL (Truy cập tại <http://www.tuanvietnam.net/2010-05-15-dan-dbscl-truoc-ganh-nang-tieu-dung-y-te-hoc-hanh>, ngày 20/9/2011)

4. Các Ngành Công Nghiệp Phụ Trợ Và Liên Quan

Hình 40: Mô hình Kim cương Porter

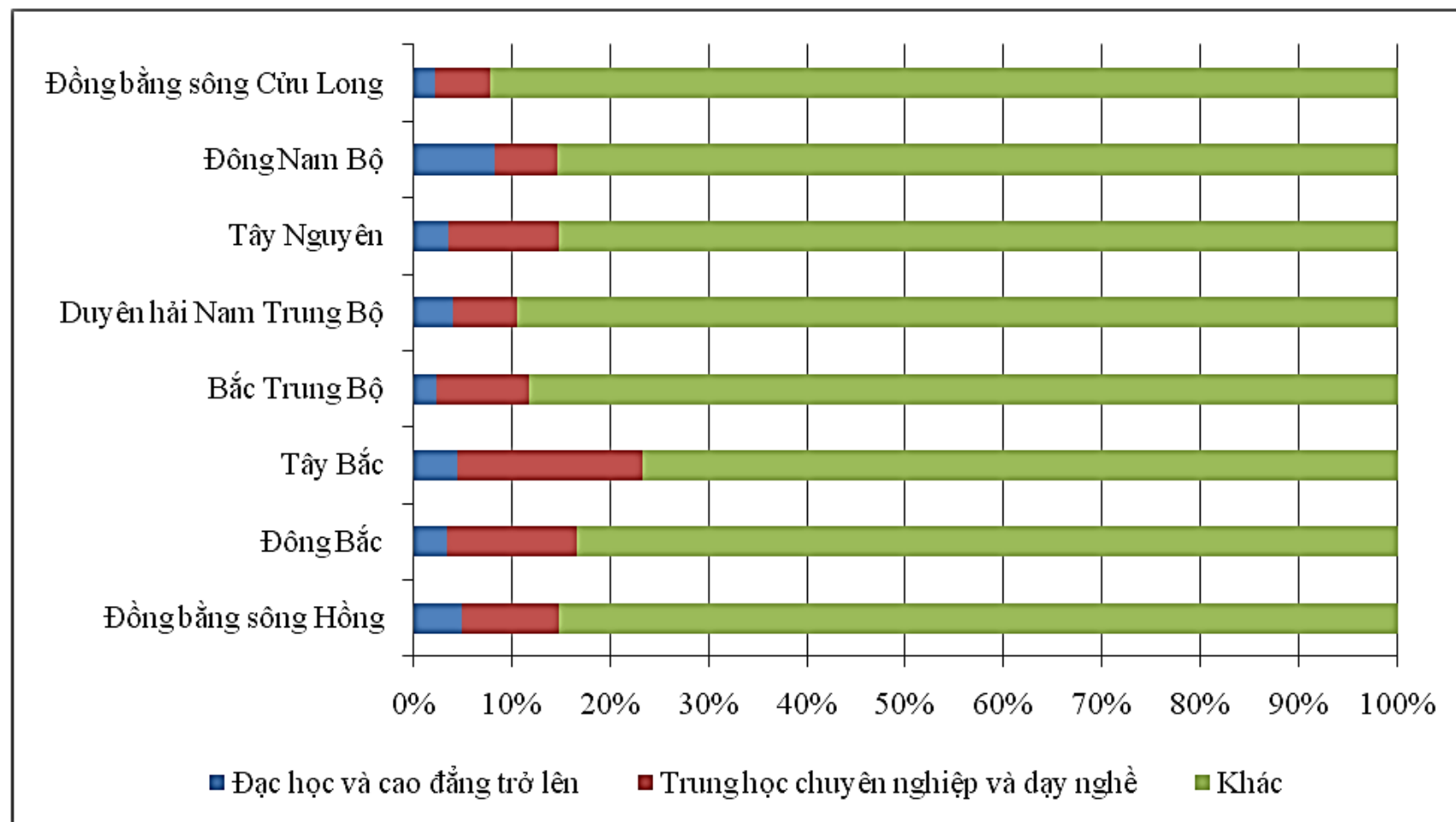


Cụm ngành du lịch



4. Độ Tinh Thông Trong Chiến Lược Và Hoạt Động của Các Doanh Nghiệp

Hình 41: Trình độ học vấn và chuyên môn của người đứng đầu cơ sở sản xuất kinh doanh



Nguồn: Tổng cục thống kê 2007

Liên Kết Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long

V. Thực trạng liên kết kinh tế ở ĐBSCL

1. Liên kết nhà nước trong nội bộ vùng
2. Liên kết nhà nước với bên ngoài vùng
3. Liên kết thị trường trong nội bộ vùng
4. Liên kết thị trường với bên ngoài vùng

A. Nhu cầu liên kết của vùng ĐBSCL

Nhu cầu liên kết:

A. Ứng phó với thách thức chung của cả Vùng

1. Thách thức về môi trường

- - Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, suy giảm nguồn nước ngọt, xâm nhập mặn
- - Ô nhiễm và xuống cấp về môi trường

2. Thách thức về kinh tế

- - Tài chính – tiền tệ thắt chặt và chuyển đổi cơ cấu
- - Phân bổ nguồn lực kém hiệu quả
- - Nguy cơ tụt hậu về kinh tế - xã hội

3. Thách thức về thị trường

- - Cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế
- - Rủi ro về pháp lý (kiện chống bán phá giá)
- - Giá hàng nông, thủy sản biến động rất mạnh

B. Sự chuyển đổi trong vai trò của khu vực nhà nước và doanh nghiệp

Mô hình cũ

Chính phủ dẫn dắt phát triển kinh tế thông qua các chính sách và khuyến khích

Mô hình mới

Phát triển kinh tế là quá trình hợp tác giữa chính quyền các cấp với khu vực doanh nghiệp, học thuật, và các tổ chức dân sự khác

Năng lực cạnh tranh là kết quả của cả hai quá trình **từ dưới lên** và **từ trên xuống** trong đó mỗi tác nhân có liên quan có vai trò riêng nhưng bổ sung cho nhau.

C. Liên kết kinh tế vùng và năng lực cạnh tranh

- Kết quả kinh tế **rất khác nhau** giữa các vùng và địa phương
- Nhiều **đòn bẩy** kinh tế quan trọng đối với năng lực cạnh tranh nằm ở cấp độ vùng
- Các vùng **chuyên môn hóa** vào các cụm ngành khác nhau
- Mỗi vùng cần **chiến lược và chương trình hành động riêng** để nâng cao năng lực cạnh tranh
- **Sức mạnh của các cụm ngành** ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh tế của cả vùng
- Để tăng cường năng lực cạnh tranh cần sự **hợp tác hiệu quả của vùng** và điều phối hiệu quả của chính quyền TƯ
- **Phân cấp** giúp khuyến khích chuyên môn hóa theo vùng, tăng cường cạnh tranh nội địa và trách nhiệm giải trình
- Phân cấp hiệu quả đòi hỏi sự **rõ ràng về quyền và nghĩa vụ** của các cấp chính quyền cũng như **năng lực phù hợp** của chính quyền vùng và địa phương

D. Mục tiêu liên kết

1. Phát triển ĐBSCL, TP. HCM và Đông Nam Bộ bền vững về kinh tế, xã hội, và môi trường.
2. Xây dựng toàn vùng ĐBSCL thực sự trở thành một vùng kinh tế trọng điểm của quốc gia
3. Nâng cao năng lực cạnh tranh của Vùng
4. Tăng hiệu quả phân bổ các nguồn lực
5. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý
6. Phát huy ưu thế của từng địa phương
7. Gắn kết với TP. HCM và Đông Nam Bộ
8. Hạn chế cạnh tranh không lành mạnh

E. Nguyên tắc liên kết

1. Tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, dựa vào và phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi địa phương và cả Vùng
2. Hướng đến tối đa hóa lợi ích của toàn Vùng, của thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ.
3. Phù hợp với cơ chế thị trường, hạn chế sử dụng các biện pháp can thiệp có tính hành chính
4. Nhất quán với chiến lược phát triển của quốc gia và hài hòa với các hiệp ước quốc tế Việt Nam tham dự.
5. Có ưu tiên cụ thể trong từng thời kỳ, được triển khai thành các chương trình, dự án ... với lộ trình cụ thể.
6. Không biến ranh giới hành chính thành địa giới kinh tế
7. Xây dựng một số cơ chế, chính sách thử nghiệm

F. Nội dung liên kết

1. Các tỉnh ĐBSCL thống nhất quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội toàn Vùng, từ đó xây dựng cơ chế liên kết nội vùng và ngoại vùng
2. Nâng cao chất lượng và tính đồng bộ của hệ thống CSHT giao thông. Xây dựng trục giao thông vận tải chiến lược nhằm rút ngắn thời gian đi tới TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, làm tiền đề cho việc bố trí lại dân cư
3. Đẩy mạnh các hình thức liên kết thị trường thông qua việc tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh ổn định, minh bạch, bình đẳng và có chi phí giao dịch thấp

Nội dung liên kết

4. Bảo vệ môi trường, tài nguyên đất, nước, sinh thái và khoáng sản, cùng nhau ứng phó với biến đổi khí hậu
5. Xây dựng công thông tin điện tử và cơ sở dữ liệu
6. Liên kết xúc tiến đầu tư, hợp tác xây dựng hạ tầng thương mại dịch vụ và du lịch
7. Khai thác các nguồn tài chính và xây dựng cơ chế tài chính sáng tạo cho phát triển Vùng
8. Phát triển nguồn nhân lực

Phân loại các hình thức liên kết chủ yếu của vùng ĐBSCL

	NỘI VÙNG	NGOẠI VÙNG
NHÀ NƯỚC	Vùng ĐBSCL (Diễn đàn MDEC) Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL Song phương giữa các tỉnh	Song phương với TP. HCM và các vùng trong nước Song phương với nước láng giềng
THỊ TRƯỜNG	Liên kết giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà băng, nhà khoa học	Đầu tư từ ngoài Vùng và FDI Thương mại với ngoại Vùng và XNK

B. Tại sao đến nay liên kết vùng ở ĐBSCL vẫn chưa thật thành công?